

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ

Ngày 31/03/2024	3,590 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.5%	-3.2%	-

DT thuần Q1/24
128
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.00 -1.3%
YoY: ▲ 30.4 31.4%

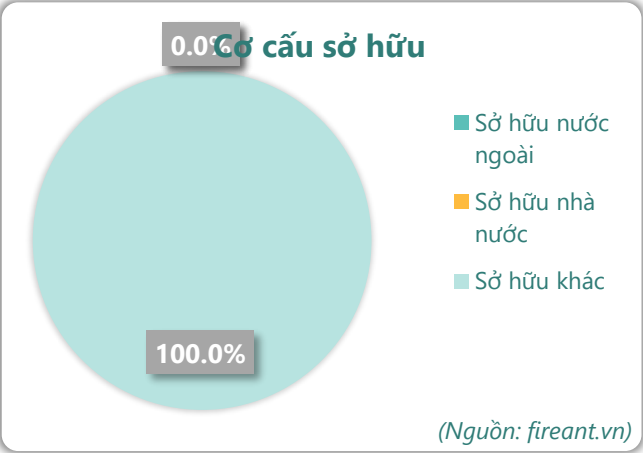
LN thuần Q1/24
10.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 19.2 221%
YoY: ▲ 33.0 147%

LN sau thuế Q1/24
6.81
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 20.9 148%
YoY: ▲ 31.1 128%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/24
12.0%
YoY: +/-▲ 15.6%

ROE (TTM) Q1/24
0.0%
YoY: +/-▲ 0.8%

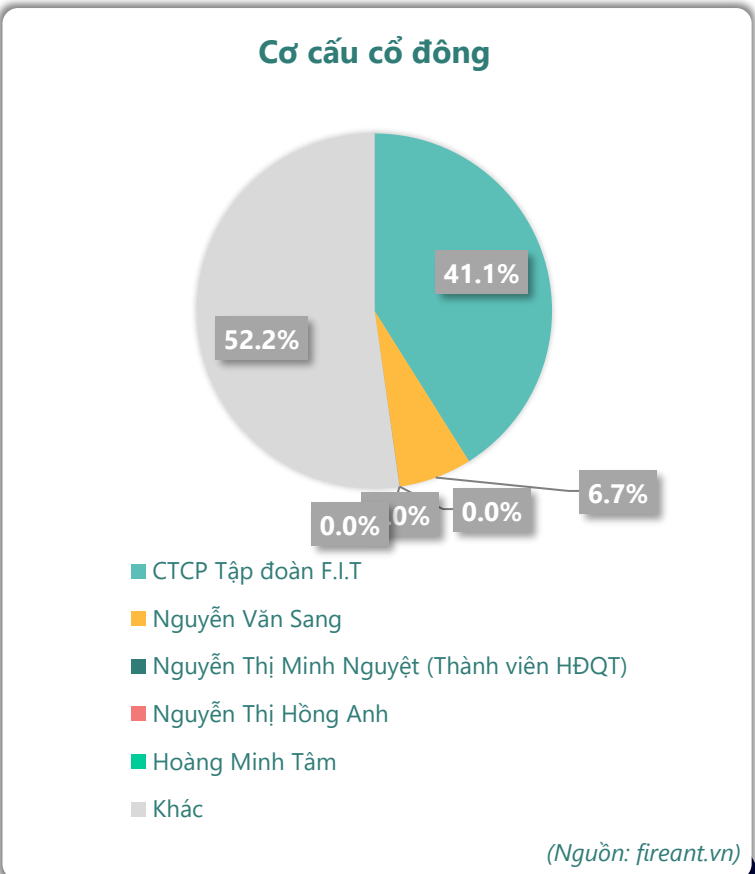
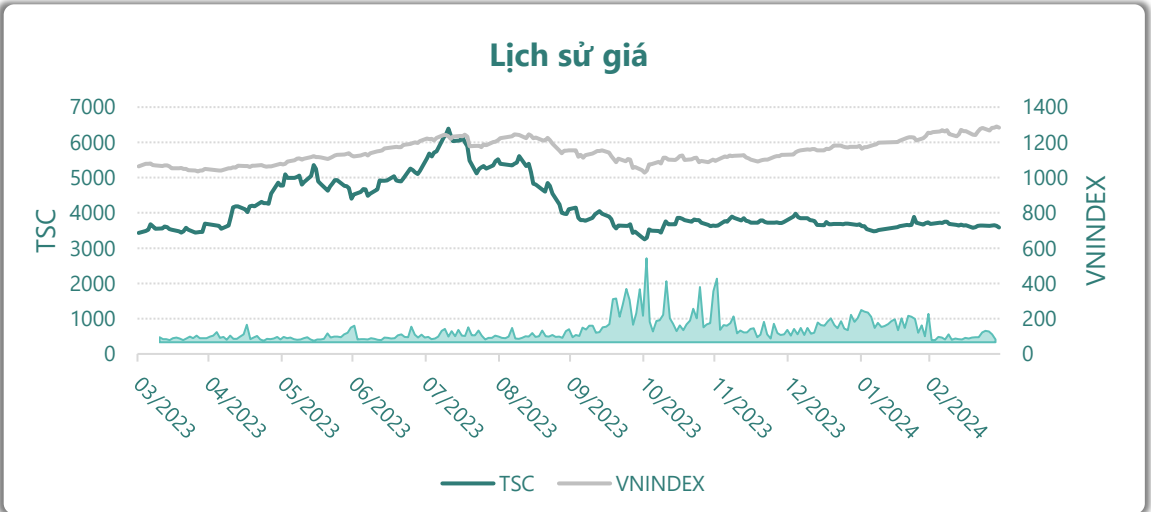
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,250 - 6,390
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	707
Số lượng CPLH (CP)	196,858,925
KLGD BQ 20 phiên (CP)	774,415
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.20
EPS	2
P/E	1691.8



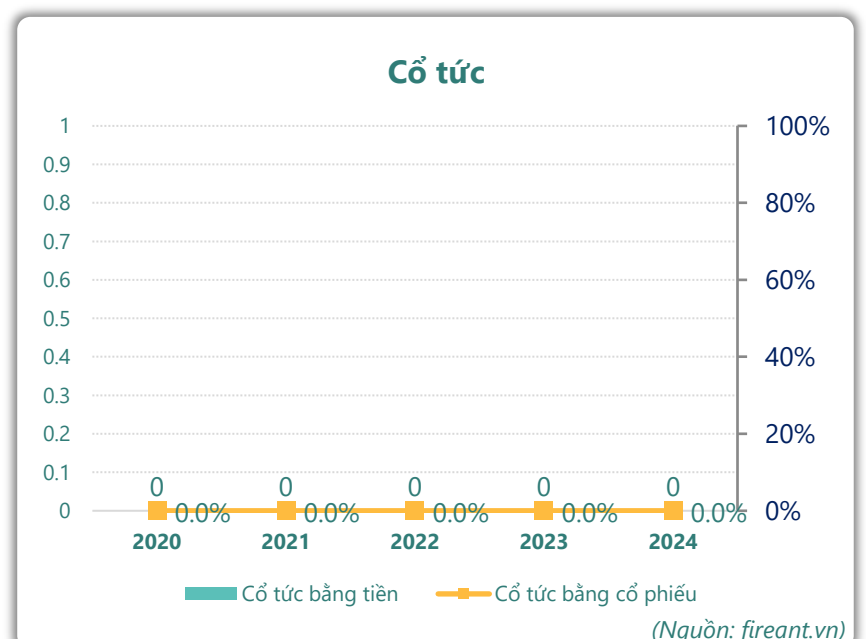
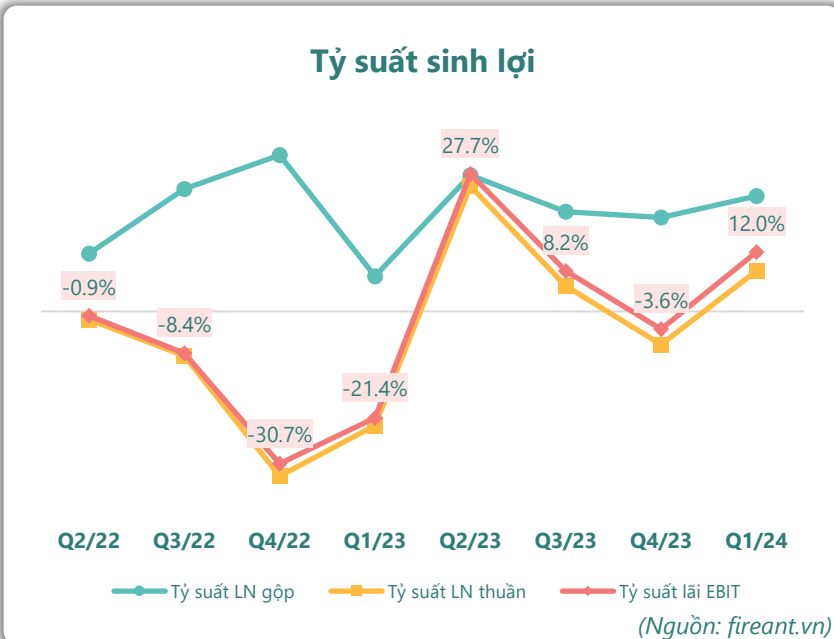
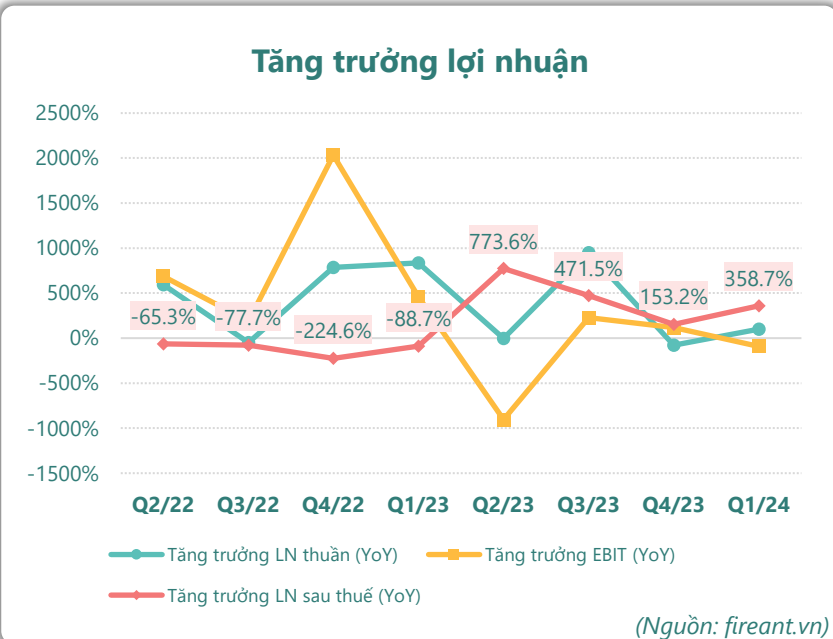
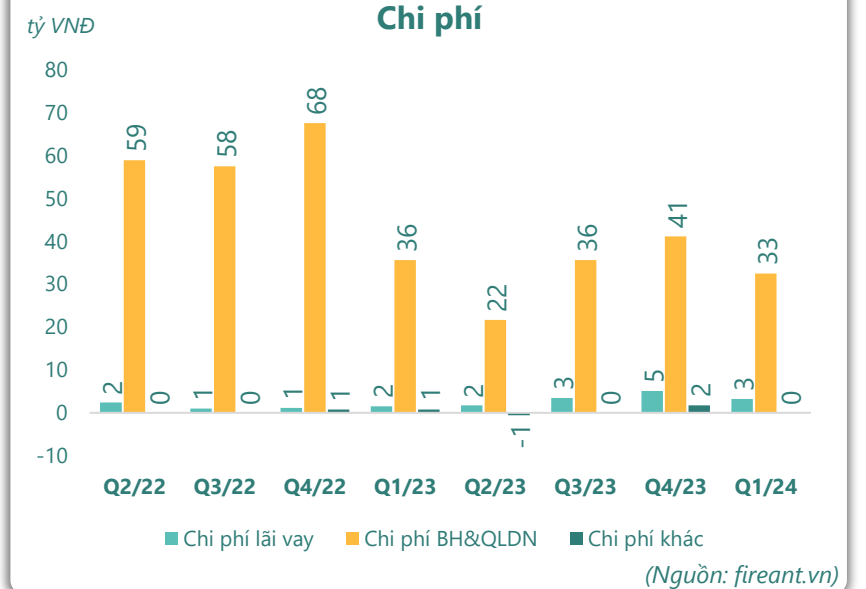
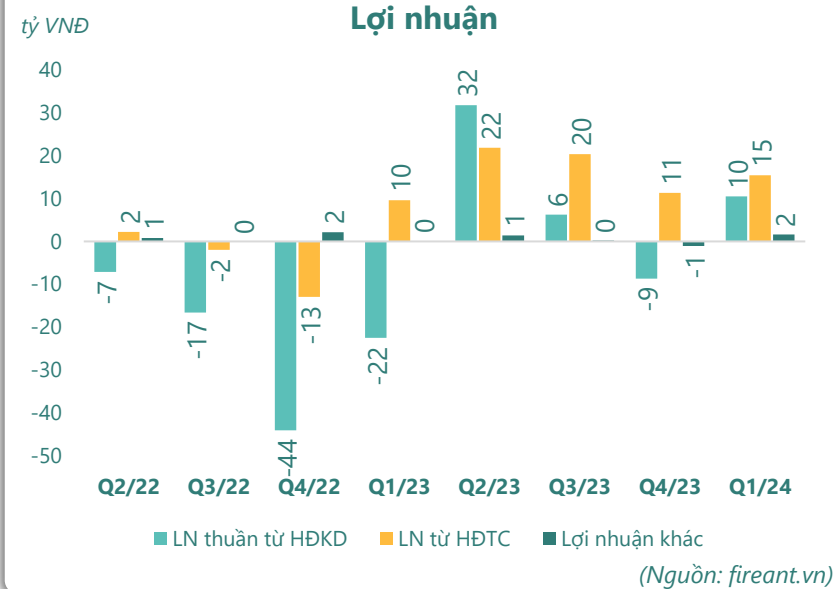
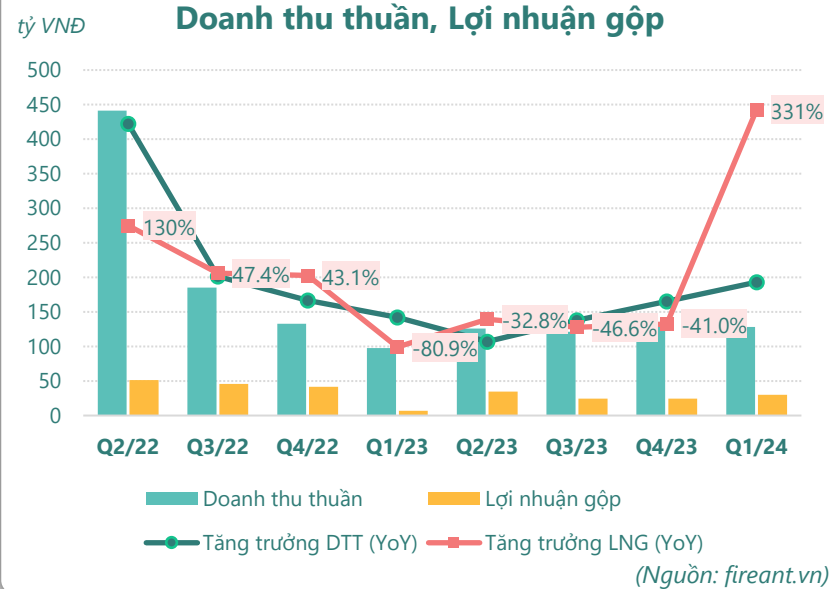
DT thuần 2023
475
tỷ VNĐ
YoY: ▼423 -47.1%

LN thuần 2023
6.82
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 47.4 117%

LN sau thuế 2023
-11.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 35.2 75.9%



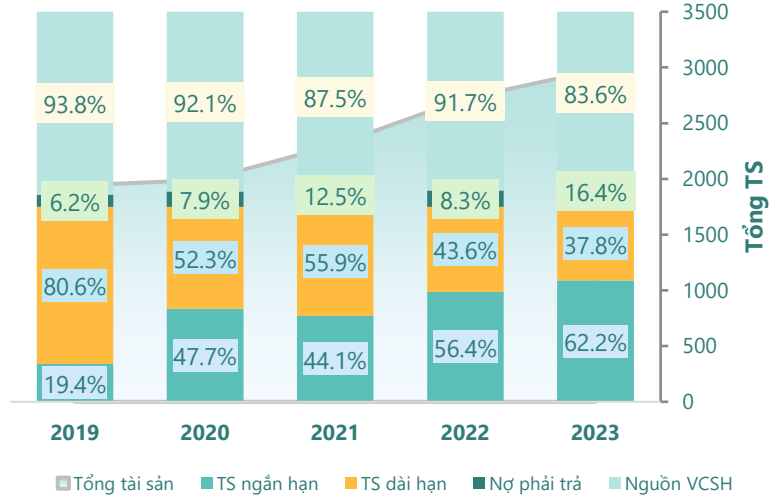
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

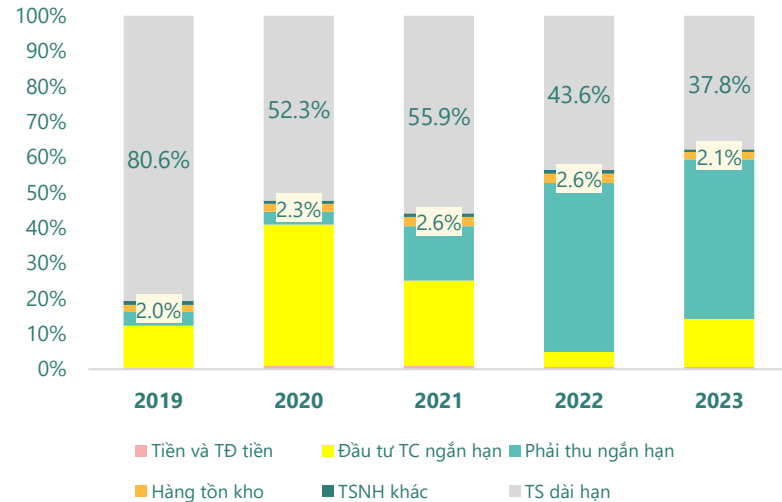
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

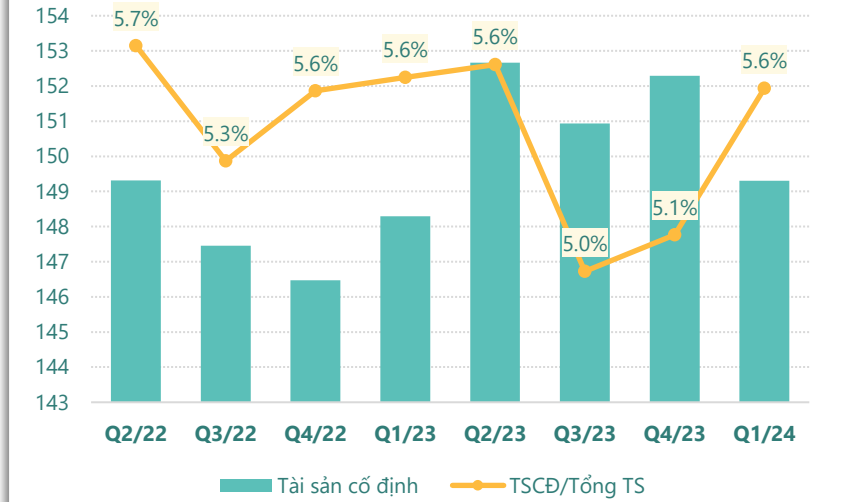
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

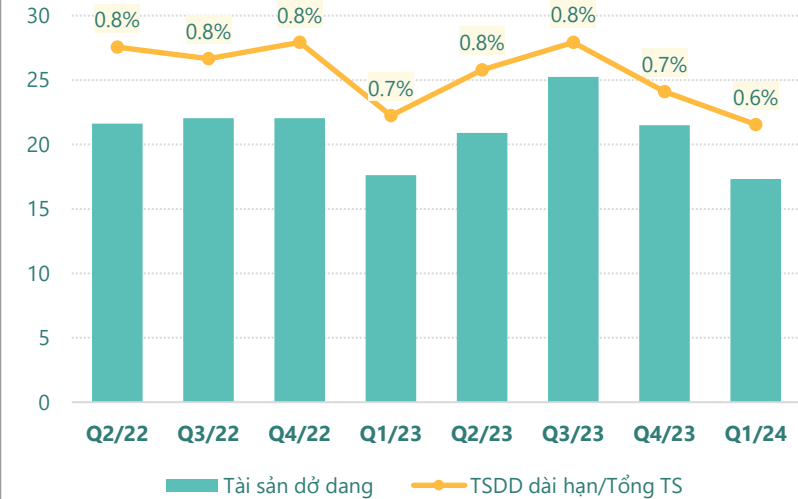
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

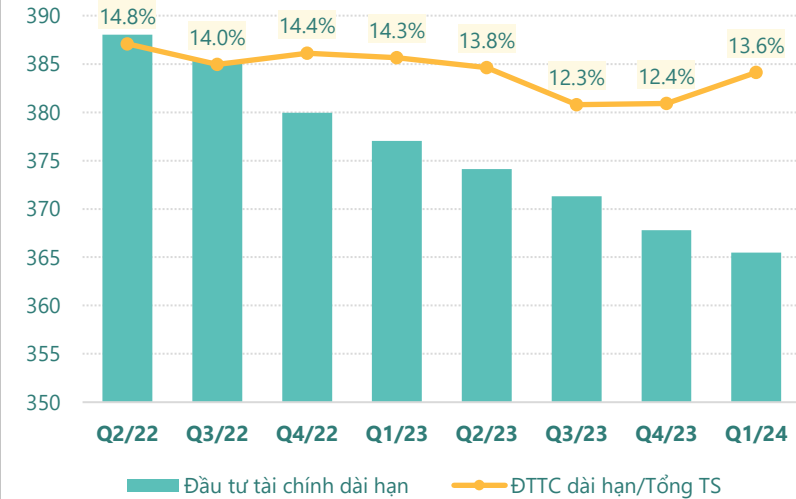
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

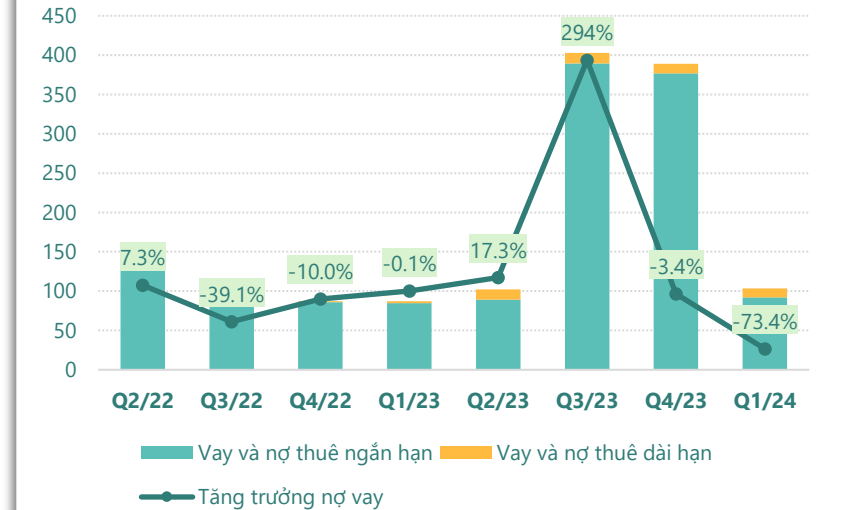
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

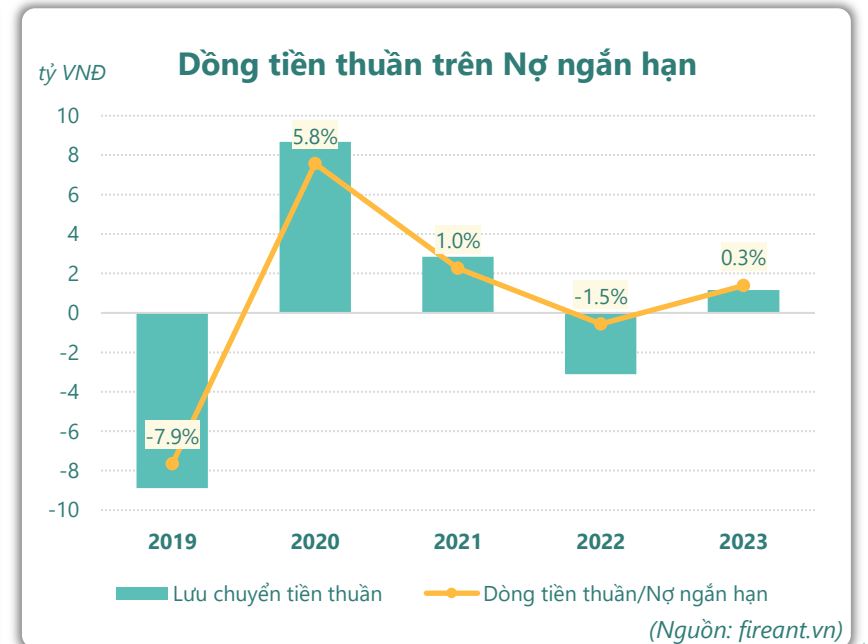
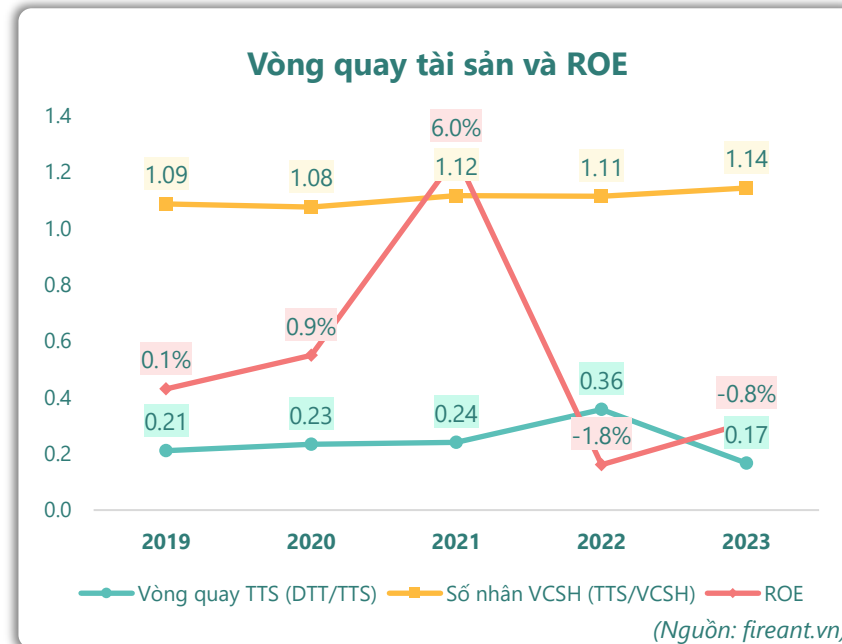
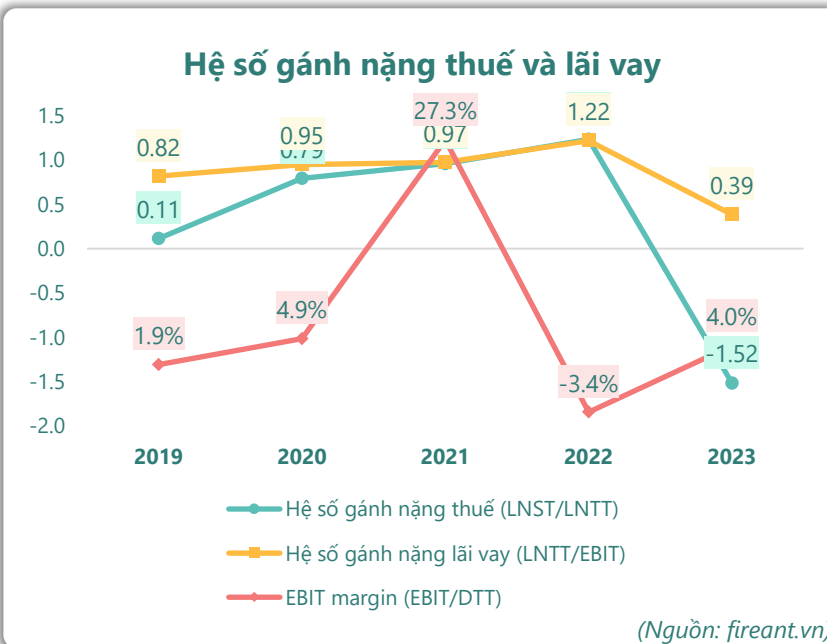
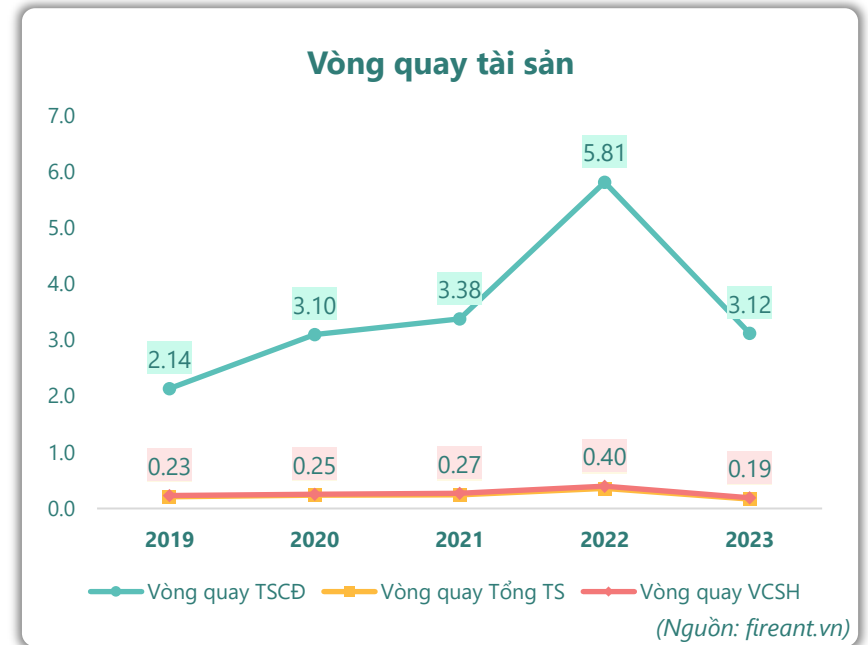
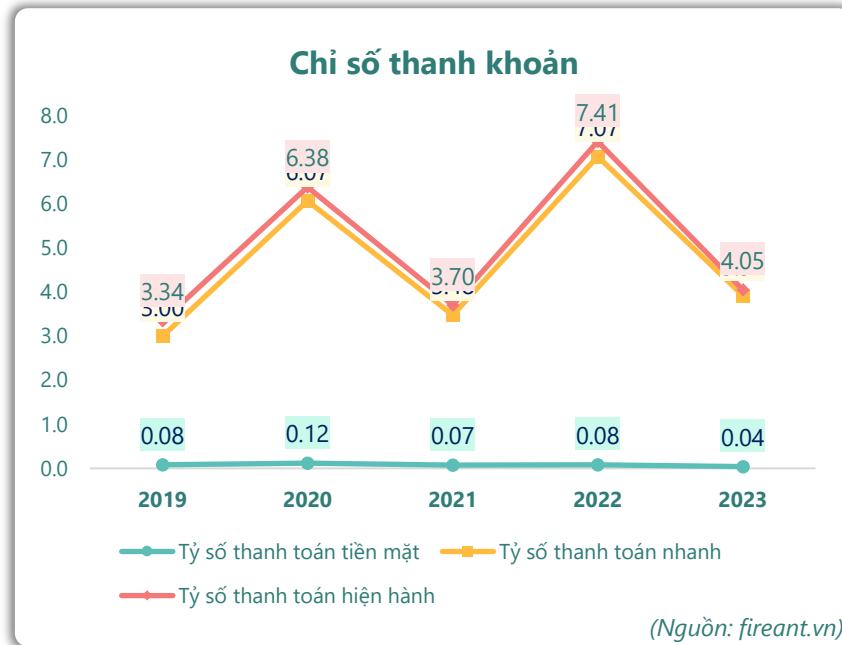
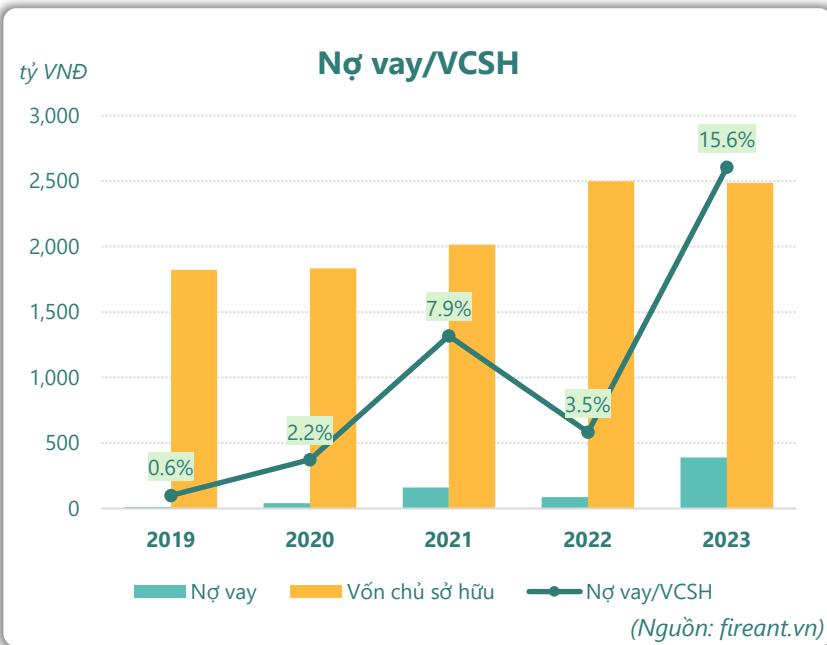
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	128	97.6	31.4%	475	898	-47.1%
Giá vốn hàng bán	98.4	90.7	8.5%	384	722	-46.8%
Lợi nhuận gộp	29.9	6.93	331%	90.6	175	-48.3%
Doanh thu HĐTC	18.9	11.5	64.3%	76.1	79.2	-3.9%
Chi phí TC	3.46	1.91	81.3%	13.0	44.7	-71.0%
Chi phí lãi vay	3.26	1.51	116%	11.8	6.73	75.2%
LN trong công ty LKLD	-2.29	-3.35	31.6%	-12.6	-11.6	-8.2%
Chi phí bán hàng	7.13	9.98	-28.5%	40.8	117	-65.2%
Chi phí QLDN	25.4	25.7	-1.1%	93.5	122	-23.0%
LN thuần từ HĐKD	10.5	-22.5	147%	6.82	-40.6	117%
Lợi nhuận khác	1.61	0.03	5276%	0.57	2.91	-80.5%
LN trước thuế	12.1	-22.4	154%	7.39	-37.7	120%
Lợi nhuận sau thuế	6.81	-24.3	128%	-11.2	-46.4	75.9%
LNST của CĐ cty mẹ	-0.25	-20.3	98.8%	-19.6	-41.7	52.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.4	2.47	-131	30.7	7.39	2.26
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-44.8	-7.23	115	-326	8.12	287
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.3	-0.05	15.1	300	-13.8	-286
Tiền đầu kỳ	30.1	17.3	12.5	11.5	16.8	18.5
Lưu chuyển tiền thuần	-12.6	-4.81	-1.02	5.26	1.72	4.08
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.08	0.00	0.00	0.00	-0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	17.3	12.5	11.5	16.8	18.5	22.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,678	2,975	-10.0%
Tài sản ngắn hạn	1,581	1,851	-14.6%
Tiền và tương đương tiền	22.6	18.5	22.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	95.9	405	-76.3%
Phải thu ngắn hạn	1,391	1,342	3.7%
Hàng tồn kho	51.4	62.0	-17.1%
Tài sản ngắn hạn khác	19.7	23.4	-15.8%
Tài sản dài hạn	1,097	1,124	-2.4%
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	26.0%
Tài sản cố định	149	152	-2.0%
Bất động sản đầu tư	71.3	71.3	0.0%
Tài sản dở dang	17.3	21.5	-19.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	365	368	-0.6%
Tài sản dài hạn khác	42.0	43.5	-3.6%
Lợi thế thương mại	452	468	-3.4%
Nợ phải trả	185	488	-62.1%
Nợ ngắn hạn	156	457	-65.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	92.0	377	-75.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	23.6	32.5	-27.2%
Nợ dài hạn	29.5	31.7	-6.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	11.3	12.2	-7.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,493	2,486	0.3%
Vốn chủ sở hữu	2,493	2,486	0.3%
Vốn điều lệ	1,969	1,969	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

